

Số: 14 /2025/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 11 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội; mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3*

*năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 50/2024/TT-BTC.*

*Xét Tờ trình số 406/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số 293/BC-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội; mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội; mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, gồm: người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; nhóm đối tượng mắc các bệnh (kèm theo danh mục) thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ từng thời kỳ (trừ đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

c) Đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội, các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

## **Điều 2. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội**

Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội, cụ thể: bằng 0,75% (không phải bảy mươi lăm phần trăm) trên tổng số tiền chi trả trực tiếp bằng tiền mặt cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội.

**Điều 3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại điểm a,b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP**

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng cho các đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh: bằng 1,2 (một phẩy hai) lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ.

2. Người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

a) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng: bằng 2,0 (hai) lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ.

b) Mức hỗ trợ chi phí mai táng: bằng 20 (hai mươi) lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ.

c) Hằng năm, hỗ trợ 100% (một trăm phần trăm) mức đóng bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

Trường hợp đối tượng thuộc diện được hưởng nhiều chế độ khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

3. Nhóm đối tượng mắc các bệnh (kèm theo danh mục) thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ từng thời kỳ (trừ đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

a) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng: bằng 1,0 (một) lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ.

b) Mức hỗ trợ chi phí mai táng: bằng 20 (hai mươi) lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ.

c) Hằng năm, hỗ trợ 100% (một trăm phần trăm) mức đóng bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng nhiều mức trợ cấp xã hội khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

4. Trường hợp các mức trợ giúp xã hội khác và những nội dung khác có liên quan không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

**Điều 4. Kinh phí thực hiện**

Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương; ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định mức trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

c) Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

d) Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2025./.*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Y tế, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Châu Thị Mỹ Phương**



**Phụ lục**  
**DANH MỤC CÁC LOẠI BỆNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên bệnh	Mã bệnh	Ghi chú
1	Viêm màng não và viêm não màng não do Listeria	A32.1	Mức độ nặng
2	Nhiễm khuẩn huyết	A32.7; A39; A40; A41	Mức độ nặng, phải sử dụng kỹ thuật như lọc máu, tim phổi nhân tạo
3	Bệnh bại liệt cấp	A80	Có di chứng, không có khả năng phục hồi
4	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng/gây u ác tính/dẫn đến các bệnh xác định khác/ bệnh lý khác	B20 đến B23	HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội, không có khả năng tự chăm sóc bản thân
5	Ung thư (U ác tính)	C00 đến C97	Giai đoạn cuối
6	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59 (từ D59.0 đến 59.5)	Có biến chứng
7	Các thể suy tủy xương khác	D61 (từ D61.0 đến D61.3; từ D61.8 đến D61.9)	Có biến chứng
8	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn	D69.3	Trường hợp không đáp ứng với điều trị thông thường
9	Các bệnh của tổ chức lympho-liên võng và (tổ chức bào) mô bào-liên võng xác định khác	D76 (từ D76.0 đến D76.2)	Mức độ nặng
10	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81	
11	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline	E10.5 đến E10.8	Có biến chứng nặng ở các cơ quan đích (mắt, tim, thận, mạch máu) gây ảnh hưởng đến sức khỏe nghiêm trọng, cần người giúp đỡ thường xuyên
12	Bệnh đái tháo đường type 2 có biến chứng	E11.7	Có biến chứng nặng ở các cơ quan đích (mắt, tim, thận, mạch máu) gây ảnh hưởng đến sức khỏe nghiêm trọng, cần có người giúp đỡ thường xuyên
13	Suy tuyến yên	E23.0	Suy đa tuyến sau phẫu thuật u tuyến yên

STT	Tên bệnh	Mã bệnh	Ghi chú
14	Sa sút trí tuệ	F01 đến F03	Tình trạng sa sút trí tuệ nặng, mất trí nhớ hoàn toàn, phải chăm sóc y tế liên tục, thường xuyên
15	Viêm não, viêm tủy và viêm não-tủy	G04	Mức độ nặng
16	Teo cơ do tổn thương tủy sống và hội chứng liên quan	G12	
17	Bệnh Parkinson	G20	Bệnh Parkinson giai đoạn di chứng, phải có người chăm sóc y tế
18	Xơ cứng rải rác	G35	Mức độ nặng, tổn thương đa cơ quan
19	Động kinh cơn lớn, không đặc hiệu (kèm hay không có cơn nhỏ)	G40.6	Động kinh kháng thuốc
20	Nhược cơ	G70.0	Trường hợp không đáp ứng điều trị thông thường
21	Liệt nửa người	G81	
22	Liệt hai chân và liệt tứ chi	G82	
23	Mù hai mắt	H54.0	
24	Câm điếc	H91.3	Bẩm sinh
25	Nhồi máu cơ tim cấp/ tiến triển	I21; I22	
26	Tăng áp động mạch phổi	I27.0; I27.2	Mức độ nặng
27	Suy tim	I50	Suy tim độ 3, độ 4
28	Đột quy (tai biến mạch máu não)	I64	Mức độ nặng, phải can thiệp mạch
29	Suy gan	K72	Mức độ nặng
30	Xơ gan	K74	Giai đoạn mất bù
31	Viêm tụy mạn tính tái phát	K86.1	Mức độ nặng
32	Lupus ban đỏ hệ thống	M32	Có biến chứng, không đáp ứng với điều trị thường quy
33	Hội chứng thận hư	N04	Thử kháng thuốc

STT	Tên bệnh	Mã bệnh	Ghi chú
34	Bệnh thận mạn tính	N18.4; N18.5	Giai đoạn 4, 5
35	Suy đa tạng	R65.1; R65.3	
36	Bồng độ ba	T20.3; T21.3; T22.3; T24.3; T25.3	
37	Tình trạng ghép tạng	Z94	
38	Thận nhân tạo chu kỳ	Z99.2	
39	Bệnh lao phổi tiến triển	A15, A16	
40	Bệnh cơ tim	I42	
41	Bệnh chân voi		
42	Đề xuất bổ sung: Bệnh Thalassemia (Thiếu máu ứ sắt)	D56	